

Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Khoa Dược, Đại học Nguyễn Tất Thành

Ngô Ngọc Anh Thư

Khoa Dược, Đại học Nguyễn Tất Thành
nmathu@ntt.edu.vn

Tóm tắt

Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Khoa Dược, Đại học Nguyễn Tất Thành. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 463 SV khoa Dược thông qua khảo sát trực tiếp bằng bảng câu hỏi. Sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá và hồi quy, kết quả cho thấy có 6 nhân tố có tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên: (1) sự hỗ trợ của chương trình giáo dục, (2) đặc điểm tính cách cá nhân, (3) thái độ cá nhân, (4) kiến thức và kinh nghiệm, (5) nhận thức kiểm soát hành vi và (6) định hướng kinh doanh của gia đình. Khả năng tài chính và chính sách hỗ trợ không ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp. Kết quả nghiên cứu cung cấp cho Nhà trường có thêm dữ liệu trong công tác giáo dục hướng nghiệp cho sinh viên.

Nhận 21/04/2022
Được duyệt 30/09/2022
Công bố 16/10/2022

Từ khóa
khởi nghiệp,
yếu tố ảnh hưởng,
sinh viên khoa dược

© 2022 Journal of Science and Technology - NTTU

1 Giới thiệu

Khởi nghiệp trong sinh viên (SV) có ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển chung và là một giải pháp giúp khắc phục tình trạng thất nghiệp đang ngày càng gia tăng. Ý định khởi nghiệp (YĐKN) chính là tiền đề cho hành vi khởi nghiệp. Điều này khẳng định việc nghiên cứu YĐKN là rất quan trọng và thể hiện nỗ lực khuyến khích các hoạt động tự kinh doanh. SV muốn khởi nghiệp thành công thì phải có sự đầu tư tìm hiểu kỹ lưỡng ngay từ lúc đầu hình thành ý định. Ngành Dược có rất nhiều cơ hội cho khởi nghiệp kinh doanh như mở nhà thuốc, công ty phân phối dược phẩm, vật tư y tế... nhưng chưa có nhiều nghiên cứu thực hiện trên đối tượng này.

Xây dựng mô hình nghiên cứu về khởi nghiệp của SV Khoa Dược, Đại học Nguyễn Tất Thành được tiếp cận dựa trên lý thuyết hành vi có kế hoạch - The Theory of Planned Behaviour (TPB) được phát triển bởi Icek Ajzen vào năm 1988. Lý thuyết này xác định ba tiền đề của ý định: thái độ đối với hành vi, các quy chuẩn chủ

quan và nhận thức kiểm soát hành vi [1]. Thái độ đối với hành vi có ảnh hưởng tích cực và mạnh mẽ lên YĐKN của SV [2]. Chuẩn mực chủ quan được hình thành bởi hai yếu tố: (1) niềm tin về việc những người có ảnh hưởng cho rằng cá nhân này nên thực hiện hành vi và (2) động lực để tuân thủ theo những người có ảnh hưởng này [1]. Nếu SV có cha mẹ làm kinh doanh thì họ sẽ có tinh thần doanh nhân cao hơn, sẽ được cha mẹ quan tâm, định hướng kinh doanh [3]. Định hướng kinh doanh của gia đình và nghề nghiệp của cha mẹ có ảnh hưởng đến YĐKN của SV được kết luận trong nhiều nghiên cứu [4,5]. Nhận thức kiểm soát hành vi được định nghĩa là quan niệm của cá nhân về sự dễ dàng hoặc khó khăn trong việc thực hiện hành vi, có liên quan đến những kinh nghiệm trong quá khứ cũng như dự đoán những trở ngại trong tương lai [1]. Nhiều nghiên cứu cho kết quả tác động dương của nhận thức kiểm soát hành vi lên YĐKN của SV [6].

Thế chế góp phần hình thành nên các cấu trúc xã hội mà ở đó các tổ chức được vận hành thông qua các



chính sách, do đó thể chế định hình các chính sách về giáo dục, kinh tế và luật pháp. Ở các xã hội mà các chính sách luật pháp rõ ràng, các nguồn lực vật chất, tri thức hỗ trợ cho sự hình thành doanh nghiệp (DN) được cung cấp đầy đủ, các DN sẽ có động lực lớn để hình thành và phát triển [7]. Từ đó, các yếu tố: sự hỗ trợ của chương trình đào tạo (ES), kiến thức và kinh nghiệm (KE) và chính sách hỗ trợ (GSP) được đưa vào mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến YĐKN của SV khoa Dược. Chất lượng khởi nghiệp của SV liên quan tới chương trình giáo dục khởi nghiệp vì nó làm giàu kiến thức và làm phát triển các kỹ năng khởi nghiệp cho SV. Ngoài kiến thức, kinh nghiệm cuộc sống cá nhân và học hỏi về khởi nghiệp cho phép họ dần dần chuyển YĐKN thành hoạt động khởi nghiệp một cách thực tế [8]. Kinh nghiệm khởi nghiệp trước đây, kinh nghiệm quản trị, trình độ học vấn cao và kỹ năng kinh doanh bên ngoài tương quan với sự thành công của khởi nghiệp [9]. YĐKN của SV còn chịu ảnh hưởng bởi sự tiếp cận các nguồn lực tài chính và chính sách hỗ trợ của chính phủ [10]. Đặc biệt đối với ngành Dược, việc kinh doanh đòi hỏi yêu cầu ràng buộc từ chính sách và quy định nghiêm ngặt hơn các ngành nghề kinh doanh khác. SV có điều kiện tiếp cận tài chính tốt có xu hướng trở nên nhiệt tình và tham vọng, muốn làm kinh doanh cao hơn so với những người có nguồn lực tài chính hạn chế [4]. Ngoài ra, lý thuyết về các tính cách kết hợp với thuyết động cơ; thuyết giá trị kết hợp thuyết hành vi hoạch định được sử dụng để giải thích cho mối quan hệ theo hướng tiếp cận những tính cách khác nhau của mỗi cá nhân sẽ ảnh hưởng đến ý định hành vi của họ, do đó ảnh hưởng đến YĐKN [11].

Tổng quan các công trình nghiên cứu trên cho thấy, có nhiều yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến YĐKN của một cá nhân. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm (1) xác định các yếu tố ảnh hưởng đến YĐKN của SV Dược; (2) và đo lường mức độ tác động của các yếu tố đó.

2 Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: SV Khoa Dược, Đại học Nguyễn Tất Thành.

Phương pháp nghiên cứu: cắt ngang mô sử dụng phiếu khảo sát trực tiếp (thang đo Likert 5 mức độ). Thời gian thu thập dữ liệu từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2021. Cỡ mẫu khảo sát được tính theo công thức sau:

$$n = Z^2 x \frac{p(1-p)}{e^2} = 1,96^2 x \frac{0,5(1-0,5)}{0,05^2} = 384,16$$

Trong đó:

n: kích thước mẫu tối thiểu cần xác định.

Z: giá trị tra bảng phân phối Z dựa vào độ tin cậy lựa chọn.

p: tỉ lệ ước lượng cỡ mẫu.

e: sai số cho phép.

Nghiên cứu lấy xác suất $p = 0,5$; Độ tin cậy 95 % ($Z = 1,96$); mức sai số $\pm 5\%$, $e = \pm 0,05$). Dựa vào kết quả, số mẫu tối thiểu của nghiên cứu là 385 SV được chọn ngẫu nhiên.

Phương pháp xử lý số liệu: Dữ liệu sẽ được nhập, mã hoá, làm sạch và phân tích thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha, phân tích yếu tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis) và hồi quy tuyến tính đa biến với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 22.0.

Nội dung nghiên cứu: đặc điểm của sinh viên liên quan định hướng việc làm sau tốt nghiệp và yếu tố ảnh hưởng đến YĐKN của SV Dược.

3 Kết quả nghiên cứu

3.1 Thông tin chung về đối tượng khảo sát

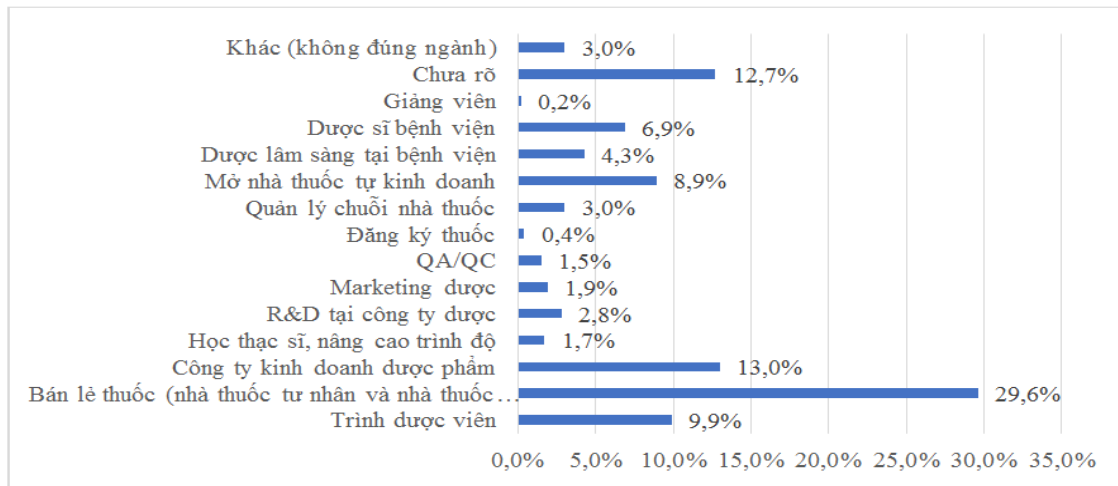
Tỉ lệ phiếu hợp lệ được dùng để đưa vào phân tích là 91,9 % (463/504), trong đó SV nữ (75,8 %) cao gấp khoảng 3 lần SV nam (24,2 %), phân bố tỉ lệ cao nhất là SV năm thứ 5 (45,4 %), kế đến là SV năm thứ 3 (31,5 %), thấp nhất là cựu SV (2,6 %).

Tỉ lệ SV có gia đình công tác trong lĩnh vực khác chiếm 82,1 %, SV có gia đình đang kinh doanh nhà thuốc (14,7 %), số ít SV có gia đình kinh doanh vật tư y tế (0,4 %), sản xuất dược phẩm (2,8 %).

Sinh viên có làm thêm trong quá trình học đại học (ĐH) chỉ chiếm 35,4 %, nhưng SV có đam mê kinh doanh chiếm đến 90,1 % và có ý định sẽ thành lập DN sau khi tốt nghiệp chiếm 77,5 % (Bảng 1). Định hướng công việc của SV sau khi tốt nghiệp được phân thành 15 nhóm dựa trên câu trả lời của SV (Hình 1).

Bảng 1 Thống kê mô tả đối tượng khảo sát

Nội dung	SV có làm thêm trong quá trình học ĐH		SV có đam mê kinh doanh		SV có ý định sẽ thành lập DN sau khi tốt nghiệp	
	số lượng	tỉ lệ (%)	số lượng	tỉ lệ (%)	số lượng	tỉ lệ (%)
Có	164	35,4	417	90,1	359	77,5
Không	299	64,6	46	9,9	104	22,5
Tổng	463	100,0	463	100,0	463	100,0

**Hình 1** Thống kê định hướng công việc làm sau khi tốt nghiệp của sinh viên

3.2 Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kết quả kiểm tra độ ổn định cho thấy giá trị Cronbach's Alpha của 8 yếu tố từ 0,837 đến 0,931. Như vậy 8 yếu tố này đều có thang đo lường tốt, bộ câu hỏi có độ tin cậy

cao, độ ổn định, nhất quán trong quá trình nghiên cứu và các biến quan sát của các yếu tố có quan hệ chặt chẽ và tương quan tốt (Bảng 2).

Bảng 2 Cronbach's Alpha của các biến trong thang đo YĐKN của sinh viên

Yếu tố ảnh hưởng	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha
Thái độ cá nhân	4	0,839
Định hướng kinh doanh của gia đình	4	0,837
Nhận thức kiểm soát hành vi	4	0,859
Sự hỗ trợ từ chương trình giáo dục	5	0,931
Kiến thức và Kinh nghiệm	6	0,882
Tính cách cá nhân	7	0,906
Chính sách hỗ trợ	6	0,875
YĐKN	5	0,860

Kết quả phân tích yếu tố khám phá (EFA) các biến độc lập theo phương pháp trích yếu tố Principal Component Factoring với phép xoay Varimax cho thấy 41 biến quan sát đều đạt yêu cầu về giá trị, cụ thể: hệ số KMO = 0,857 > 0,5 thỏa điều kiện; kiểm định Bartlett với Sig. = 0,00 < 0,05 (độ tin cậy 95 %), tổng phương sai trích là 67,309 % > 50 % đạt yêu cầu cho biết các yếu tố có ý nghĩa

thống kê, thỏa điều kiện với trị số Eigenvalue = 1,956 > 1 [12]; hệ số tải các yếu tố đều > 0,6 chứng tỏ các biến quan sát này đều có độ tin cậy. Như vậy, 8 yếu tố trích cô đọng được 67,309 % biến thiên các biến quan sát, phân tích yếu tố EFA đạt yêu cầu khi phân tích ở các bước tiếp theo.

Kết quả phân tích yếu tố khám phá (EFA) biến phụ thuộc cho thấy có 5 biến quan sát đạt yêu cầu về giá trị, cụ thể: hệ số KMO = 0,858 > 0,5 thỏa điều kiện; kiểm định Bartlett với Sig. = 0,00 < 0,05 (độ tin cậy 95 %), tổng phương sai trích là 64,925 % > 50 % đạt yêu cầu có ý nghĩa thống kê, thỏa điều kiện với trị số Eigenvalue = 3,246 > 1 [12]; hệ số tải các yếu tố đều > 0,6 chứng tỏ các biến quan sát này đều có độ tin cậy.

3.3 Kiểm định mô hình và các giả thuyết

Sau khi phân tích EFA, có 9 yếu tố được hình thành và được đưa vào để kiểm định mô hình. Phân tích tương quan Pearson được sử dụng để xem xét sự phù hợp khi đưa các yếu tố vào mô hình hồi quy. Kết quả của phân tích hồi quy sẽ được sử dụng để kiểm định các giả thuyết từ H1 đến H8.

Các biến độc lập đều có tương quan với biến phụ thuộc (sig < 0,05), giá trị tương quan Person r giữa các biến độc lập đều tiến về 0 nên có độ tương quan khá yếu với nhau, không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra. Biến phụ thuộc EI có tương quan mạnh nhất với biến độc lập ES (hệ số Pearson = 0,497) và tương quan yếu nhất với FC (hệ số Pearson = 0,178). Vì vậy, các biến độc lập

này có thể đưa vào phân tích hồi quy để giải thích ảnh hưởng đến kết quả của mô hình nghiên cứu.

Phân tích hồi quy sử dụng giá trị của các yếu tố là trung bình của các biến quan sát đã được kiểm định Cronbach's Alpha và EFA. Phân tích được thực hiện bằng phương pháp Enter, các biến được đưa vào cùng một lúc để chọn lọc dựa trên tiêu chí chọn những biến có mức ý nghĩa < 0,05. Trước tiên đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy với tập dữ liệu thông qua hệ số xác định mô hình R²: hệ số xác định R² = 0,510 > 0,5 có nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính bội đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu đến 51,0 %. Như vậy sự biến thiên của các biến độc lập giải thích được 51,0 % sự biến thiên của biến phụ thuộc. Hệ số Durbin – Watson 1,5 ≤ 1,911 ≤ 2,5 nên không có hiện tượng tự tương quan bậc nhất xảy ra (Bảng 3).

Đánh giá mức độ giải thích của mô hình: R bình phương hiệu chỉnh = 0,501, như vậy, mô hình trên giải thích được 50,1 % sự thay đổi của biến “YĐKN” là do các biến độc lập trong mô hình tạo ra, còn lại 49,9 % biến thiên được giải thích bởi các biến khác nằm ngoài mô hình (Bảng 3).

Bảng 3 Hệ số R² điều chỉnh

Tóm tắt mô hình ^b					
Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn	Durbin-Watson
1	0,714 ^a	0,510	0,501	0,416	1,911
a. Biến độc lập (hàng số), GSP, PT, ES, KE, FBO, FC, PBC, PA					
b. Biến phụ thuộc: EI					

Bảng 4 Kết quả phân tích Anova

ANOVA ^a						
Mô hình		Tổng bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.
1	Hồi quy	81,982	8	10,248	59,039	0,000 ^b
	Phần dư	78,804	454	0,174		
	Tổng	160,787	462			
a. Biến phụ thuộc: EI						
b. Biến độc lập (hàng số), GSP, PT, ES, KE, FBO, FC, PBC, PA						

Kiểm định sự phù hợp của hàm hồi quy: giá trị Sig kiểm định F bằng 0,000 < 0,05 do đó mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được, có ý nghĩa thống kê (Bảng 4).

Kiểm định ý nghĩa của các hệ số hồi quy trong mô hình: “Khả năng tài chính” (FC) và “Chính sách hỗ trợ”

(GSP) không có ý nghĩa thống kê với giá trị Sig. lần lượt là = 0,078 và 0,434 > 0,05 (độ tin cậy 95 %), giả thuyết H6 và H8 không được chấp nhận. Các biến độc lập còn lại đều có ý nghĩa thống kê do có giá trị Sig. = 0,000 < 0,05 nên chấp nhận các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5 và H7 (Bảng 5).

Bảng 5 Kết quả phân tích hồi quy đa biến bằng phương pháp Enter

	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	T	Sig.	Thống kê hiện tượng cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
Hằng số	-0,079	0,184		-0,428	0,669		
PA	0,155	0,029	0,196	5,405	0,000	0,824	1,214
FBO	0,075	0,025	0,106	3,034	0,003	0,888	1,126
PBC	0,114	0,027	0,149	4,247	0,000	0,882	1,134
ES	0,289	0,025	0,397	11,681	0,000	0,935	1,070
KE	0,088	0,019	0,156	4,573	0,000	0,926	1,080
PT	0,239	0,030	0,265	7,868	0,000	0,951	1,051
FC	0,035	0,020	0,061	1,768	0,078	0,912	1,097
GSP	0,015	0,020	0,028	0,783	0,434	0,863	1,159

Kiểm định các giả định cần thiết trong hồi quy tuyến tính: đại lượng Durbin-Watson của mô hình hồi quy là 1,911 nên giả định về tính độc lập của sai số không bị vi phạm (Bảng 3). Biểu đồ tần số của phần dư chuẩn hóa có Mean = -3,21E-15 (xấp xỉ bằng 0), Std. Dev = 0,991 (gần bằng 1), mode, trung vị xấp xỉ nhau và bằng 0, các giá trị phần dư phân tán một cách ngẫu nhiên trong một phạm vi quanh trục 0 (giá trị trung bình của phần dư), theo hình chuông. Do đó có thể kết luận rằng giả định phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm. VIF của mỗi biến độc lập đều nhỏ hơn 2 (Bảng 5) cho nên giả định không có mối tương quan giữa các biến độc lập không bị vi phạm, hay không có dấu hiệu đa cộng tuyến.

Sau khi thực hiện các phép kiểm định hồi quy so với tổng thể cho thấy mô hình không vi phạm các giả thuyết kiểm định và có ý nghĩa thống kê; biến FC và GSP có mức ý nghĩa lần lượt là Sig. = 0,078 > 0,05, Sig. = 0,434 > 0,05 nên không chấp nhận trong

phương trình hồi quy. Có 6 biến ảnh hưởng đến YĐKN của SV (EI) đó là biến: PA; FBO; PBC; ES; KE và PT (Sig. < 0,05) được chấp nhận trong phương trình hồi quy và đều có tác động dương đến biến EI. Tuy nhiên, giá trị Sig. của hằng số 0,669 > 0,05 nên tác giả loại bỏ hằng số ra khỏi phương trình hồi quy. Mối quan hệ giữa biến phụ thuộc với 6 biến độc lập được thể hiện trong phương trình sau:

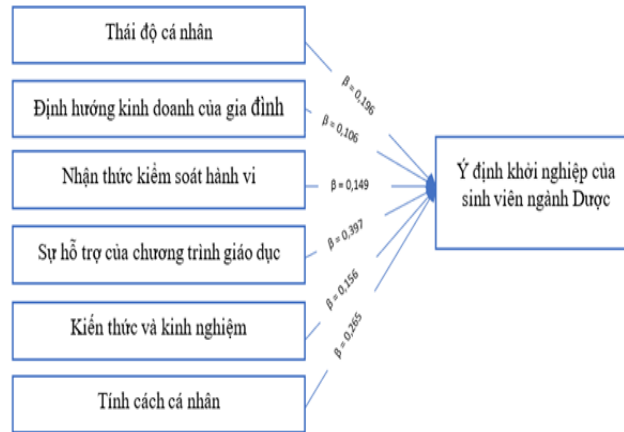
Phương trình hồi quy chưa chuẩn hóa: $EI = 0,155*PA + 0,075*FBO + 0,114*PBC + 0,289*ES + 0,088*KE + 0,329*PT$.

Phương trình hồi quy chuẩn hóa: $EI = 0,196*PA + 0,106*FBO + 0,149*PBC + 0,397*ES + 0,156*KE + 0,265*PT$. Thứ tự ảnh hưởng của các yếu tố được trình bày trong Bảng 6.

Các giả thuyết nghiên cứu được chấp nhận là H1, H2, H3, H4, H5, H7, có thể kết luận mô hình lí thuyết thích hợp với dữ liệu nghiên cứu. Mô hình nghiên cứu được hiệu chỉnh cho phù hợp (Hình 2).

Bảng 6 Xác định tầm quan trọng của các biến độc lập theo tỉ lệ %.

STT	Yếu tố	Hệ số chuẩn hóa	Tỉ lệ (%)	Thứ tự ảnh hưởng
1	Thái độ cá nhân (PA)	0,196	15,45	3
2	Định hướng kinh doanh của gia đình (FBO)	0,106	8,35	6
3	Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC)	0,149	11,74	5
4	Sự hỗ trợ của chương trình giáo dục (ES)	0,397	31,28	1
5	Kiến thức và kinh nghiệm (KE)	0,156	12,29	4
6	Tính cách cá nhân (PT)	0,265	20,88	2
	Tổng	1,269	100	



Hình 2 Mô hình nghiên cứu đã hiệu chỉnh

4 Thảo luận kết quả

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 yếu tố ảnh hưởng tích cực đến YĐKN của SV khoa Dược, ĐH Nguyễn Tất Thành, được sắp xếp theo mức độ ảnh hưởng giảm dần: ES ($\beta = 0,397$); PT ($\beta = 0,265$); PA ($\beta = 0,196$), KE ($\beta = 0,156$); PBC ($\beta = 0,149$) và FBO ($\beta = 0,106$). Không giống nhiều nghiên cứu trước, nghiên cứu này kết luận “khả năng tài chính” và “chính sách hỗ trợ” không có ý nghĩa thống kê [13].

Sự hỗ trợ của chương trình giáo dục, đây là yếu tố có mức độ tác động mạnh nhất ($\beta = 0,397$). Điều này có nghĩa, nếu SV càng nhận được nhiều sự giáo dục về khởi nghiệp tại trường ĐH thì YĐKN của SV cũng sẽ tăng lên. Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đây [6,13]. Thực tế trong thời gian qua, Nhà trường luôn quan tâm đến việc phát triển những ý tưởng kinh doanh sáng tạo trong SV thông qua cuộc thi “Sinh viên khởi nghiệp” hay các lớp học ngắn hạn về lập kế hoạch kinh doanh. Giáo dục khởi nghiệp tại trường không chỉ trang bị kiến thức, kỹ năng kinh doanh cho SV mà còn định hướng thái độ đúng đắn đối với khởi nghiệp.

Tính cách cá nhân có mức độ tác động mạnh thứ hai so với các yếu tố còn lại ($\beta = 0,265$). Yếu tố này trong nghiên cứu được xem xét trên phương diện của tính cách chủ động, rất cần có ở người muốn khởi nghiệp kinh doanh. Nếu SV ngành Dược được trau dồi, rèn luyện để hình thành những đặc điểm tính cách chủ động như bản lĩnh dám đối mặt với trở ngại, tính tự lập, dám chấp nhận rủi ro, ... thì YĐKN của SV càng trở nên

mạnh mẽ. Một số nghiên cứu khác thì đặc điểm tính cách là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến YĐKN của SV [4-6].

Thái độ cá nhân được hiểu là mức độ đánh giá tiêu cực hay tích cực của một cá nhân về việc trở thành một doanh nhân. Nếu SV có thái độ và tư duy làm chủ hơn làm thuê thì YĐKN của SV cũng sẽ tăng lên. Đây là yếu tố có mức độ tác động thứ ba trong các yếu tố ($\beta = 0,196$). Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu khác [13]. Tuy nhiên cũng có nghiên cứu cho rằng thái độ cá nhân là yếu tố mạnh nhất đến YĐKN của SV [14]. Kiến thức và kinh nghiệm ($\beta = 0,156$) ảnh hưởng đến YĐKN của SV khoa dược, những SV nào đã từng trải nghiệm với các hoạt động kinh doanh, bán hàng hoặc quản lý lớp, câu lạc bộ tại trường ĐH thì YĐKN của SV đó sẽ càng mạnh mẽ. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu [6]. Sự trải nghiệm đối với các hoạt động khi làm thêm trong thời gian đi học giúp SV tự tin, điềm tĩnh và có kỹ năng xử lý giải quyết các vấn đề liên quan trong hoạt động khởi nghiệp. Tìm hiểu kinh nghiệm và học hỏi kiến thức từ các nhà khởi nghiệp giúp cho SV học được cách dự đoán và xử lý rủi ro là rất quan trọng để biết được mình cần phải làm những gì khi lựa chọn con đường khởi nghiệp kinh doanh sau này.

Nhận thức kiểm soát hành vi của SV ($\beta = 0,149$) tăng thì YĐKN của SV cũng tăng theo. Kết quả này tương đồng với nhiều nghiên cứu trước [6,13]. Tuy nhiên, cũng có nghiên cứu kết luận kiểm soát hành vi ảnh hưởng mạnh nhất đến YĐKN của SV [12]. SV nhận được nhiều sự ủng hộ từ gia đình, người thân hay những người quan trọng khác thì YĐKN của SV cũng sẽ tăng

lên. Định hướng kinh doanh của gia đình có mức độ tác động yếu nhất trong các yếu tố ($\beta = 0,106$). Kết quả này tương đồng với nhiều nghiên cứu [13]. Nghề nghiệp của cha mẹ cũng như định hướng kinh doanh của gia đình có ảnh hưởng đến YĐKN của SV [4,5]. Xét một đất nước với nền văn hóa Á Đông như Việt Nam thì suy nghĩ và hành động của cá nhân thường chịu tác động bởi ý kiến của những người xung quanh. Đặc biệt, SV phần lớn là những người đã có thời gian dài sống với gia đình, phụ thuộc vào gia đình thì ý kiến cũng như quan điểm của gia đình có sự ảnh hưởng nhất định đến YĐKN của SV sau này. Đối với SV ngành Dược thì gia đình có người làm về kinh doanh dược phẩm như mở nhà thuốc, công ty phân phối hay sản xuất sẽ có ảnh hưởng lớn đến định hướng nghề nghiệp của SV.

Hạn chế: đối tượng khảo sát còn giới hạn ở SV ngành Dược với các năm đào tạo khác nhau, dựa trên sự tự nguyện tham gia của SV. Các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu chỉ giải thích được khoảng 67 % sự biến thiên của biến phụ thuộc; các yếu tố khác như hoạt động ngoại khóa, năng lực của SV... chưa được đề cập trong mô hình,

5 Kết luận và kiến nghị

5.1 Kết luận

YĐKN của SV ngành Dược khác biệt không có ý nghĩa thống kê giữa SV nam và nữ mặc dù tỉ lệ SV (75,8 %) cao gấp khoảng 3 lần SV nam (24,2 %). Trong đó tỉ lệ cao nhất là SV năm thứ 5 (45,4 %), kế đến là SV năm thứ 3 (31,5 %), thấp nhất là cựu SV (2,6 %). Có 82,1 % SV có gia đình công tác trong lĩnh vực khác, có gia đình đang kinh doanh nhà thuốc (14,7 %), số ít SV có gia đình kinh doanh vật tư y tế (0,4 %), sản xuất dược phẩm (2,8 %). SV có làm thêm (35,4 %), nhưng SV có đam mê kinh doanh (90,1 %) và có ý định sẽ thành lập DN sau khi tốt nghiệp (77,5 %). SV chọn công việc Bán lẻ thuốc chiếm tỉ lệ cao nhất 29,6 %, kế đến là xin việc trong các Công ty kinh doanh dược phẩm (chưa ghi cụ thể công việc) chiếm 13 %. Tuy nhiên có 12,7 % SV khảo sát vẫn chưa xác định rõ công việc định hướng sau khi tốt nghiệp, và có 3 % SV làm công việc khác (không đúng chuyên môn ngành dược).

Nghiên cứu đã đạt được mục tiêu khi xác định sáu yếu tố ảnh hưởng đến YĐKN của SV khoa Dược, ĐH

Nguyễn Tất Thành thông qua phân tích dữ liệu của 463 phiếu khảo sát SV. Các yếu tố ảnh hưởng bao gồm: Sự hỗ trợ của chương trình giáo dục, thái độ cá nhân, kiến thức và kinh nghiệm, nhận thức kiểm soát hành vi, tính cách cá nhân và định hướng kinh doanh của gia đình. Khả năng tài chính và chính sách hỗ trợ không có ảnh hưởng đến YĐKN của SV ngành Dược. Kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở lí luận cho các nghiên cứu khác cùng lĩnh vực được thực hiện sau này. Ngoài ra, nghiên cứu cũng có một ý nghĩa thực tiễn quan trọng đối với Nhà trường trong việc mang đến cái nhìn toàn diện, mới mẻ về YĐKN của SV, từ đó đề ra những chính sách thích hợp nhằm phát huy tinh thần khởi nghiệp SV trong thời gian tới.

5.2 Kiến nghị

Khoa Dược cần tăng cường tổ chức các lớp tập huấn khởi nghiệp cho SV ngành Dược, có sự am hiểu về chuyên môn hành nghề nhưng chưa được trang bị nhiều kiến thức về kinh doanh. Các lớp này được chia thành nhiều khóa với các khối kiến thức và kỹ năng cho SV theo từng giai đoạn và có cấp chứng nhận. Nhà trường cần định hướng xây dựng riêng một chương trình đào tạo “Quản trị khởi nghiệp”. Nhà trường phải xác định rõ giảng dạy khởi nghiệp không chỉ đơn thuần là truyền đạt kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm kinh doanh mà còn phải truyền được nhiệt huyết, sự yêu thích và đam mê. Các hoạt động ngoại khóa không chỉ mang tính giải trí mà còn mang đến cho SV cảm giác được thử thách chính mình giúp phát triển những đặc điểm tính cách chủ động cho SV như bản lĩnh đối mặt với trở ngại, thích được thử thách và dám chấp nhận rủi ro để có được bản lĩnh vượt qua mọi rào cản.

Nhà trường cần tăng cường giới thiệu các tấm gương khởi nghiệp thành công, các mô hình kinh doanh làm giàu của giới trẻ Việt Nam và thế giới để khơi dậy tinh thần khởi nghiệp cho SV.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Đại học Nguyễn Tất Thành mã đề tài 2021.01.81/HĐ-KHCN.



Tài liệu tham khảo

1. Ajzen, I. (1991). *The theory of planned behavior*. Organizational Behavior and Human Decision Processes, 50(2), 179–211. DOI:10.1016/0749-5978(91)90020-T
2. Lüthje, C., & Franke, N. (2003). *The 'making' of an entrepreneur: testing a model of entrepreneurial intent among engineering students at MIT*. R&D Management, 33(2), 135-147.
3. Ismail, M., Khalid, S. A., Othman, M., Jusoff, H. K., Rahman, N. A., Kassim, K. M., & Zain, R. S. (2009). *Entrepreneurial intention among Malaysian undergraduates*. International Journal of Business and Management, 4(10), 54-60.
4. Wongnaa, C.A. & Seyram, A.Z.K. (2014). *Factor influencing polytechnic student's decision to graduate as entrepreneurs*. Journal of Global Entrepreneurship Research, 2, 1-13.
5. Liên, D. T. N., & Tuấn, N. V. (2013). *Tinh thần doanh nhân và các yếu tố ảnh hưởng-Một nghiên cứu trong sinh viên ngành Kinh tế - Quản lý tại Thành phố Hồ Chí Minh*. Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, 8(3), 14-25.
6. Hiền, V. V. (2021). *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Tiền Giang*. Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế Và Quản trị Kinh doanh, 16(2), 170-192.
7. Fligstein, N. (1997). *Social Skill and Institutional Theory*. American Behavioral Scientist, 40(4), 397-405. DOI:10.1177/0002764297040004003
8. Nabi, G., Holden, R. & Walmsley, A. (2010). *Entrepreneurial intentions among students: towards a re-focused research agenda*. Journal of Small Business and Enterprise Development, 17(4), 537-551.
9. Ruiters, B. (2015). *The quantification of start-up performance: An empirical study about the determinants of early stage IT start-up success* (Bachelor's Thesis, University of Twente).
10. Vannasinh, S. (2017). *Ảnh hưởng của năng lực nhà khởi nghiệp và môi trường khởi nghiệp đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Lào* (Doctoral dissertation, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh).
11. Espíritu-Olmos, R., & Sastre-Castillo, M. a. (2015). *Personality traits versus work values: Comparing psychological theories on entrepreneurial intention*. Journal of Business Research. DOI:10.1016/j.jbusres.2015.02.001
12. Chu, H. T., & Ngọc, N. M. (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. NXB Hong Duc. Vol. Tập, 1(2).
13. Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên (2015). *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp: Trường hợp sinh viên Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 38, 59- 66.
14. Ambad, S. N. A., & Damit, D. H. D. A. (2016). *Determinants of entrepreneurial intention among undergraduate students in Malaysia*. Procedia Economics and Finance, 37(2016), 108-114.

Factors affecting the intention to start a business of pharmacy students

- Nguyen Tat Thanh University

Ngo Ngoc Anh Thu

Faculty of Pharmacy, Nguyen Tat Thanh University

nmathu@ntt.edu.vn

Abstract The study was conducted to determine the factors affecting the intention to start a business of pharmacy students, at Nguyen Tat Thanh University. Research data was collected from 463 students studying at the university through direct surveys using questionnaires. Using exploratory and regression factor analysis methods, the results show that there are 6 factors that have an impact on a students' entrepreneurial intention, respectively: (1) The support of the educational program, (2) Personal characteristics, (3) Personal traits, (4) Knowledge and experience, (5) Perceived behavioral control, (6) Family business orientation. In addition, the results also show that financial ability and support policies have no impact on the intention to start a business with pharmacy students. The research results will give University leaders a comprehensive view of what factors affect students' entrepreneurial intentions, thereby giving appropriate support orientations, helping students get the necessary knowledge, skills, and attitudes to prepare for when starting a business in the future.

Keywords Start-up, influencing factors, pharmacy students